



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam

Ngày 31/12/2025	3,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.2%	-	-

DT thuần Q4/25
151
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 18.0 13.2%
YoY: ▲ 21.0 15.8%

LN thuần Q4/25
-45.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▼44.2 -3564%
YoY: ▼47.7 -2102%

LN sau thuế Q4/25
-49.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▼296 -120%
YoY: ▼82.5 -248%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
52.6%
YoY: +/-▲ 1.0%

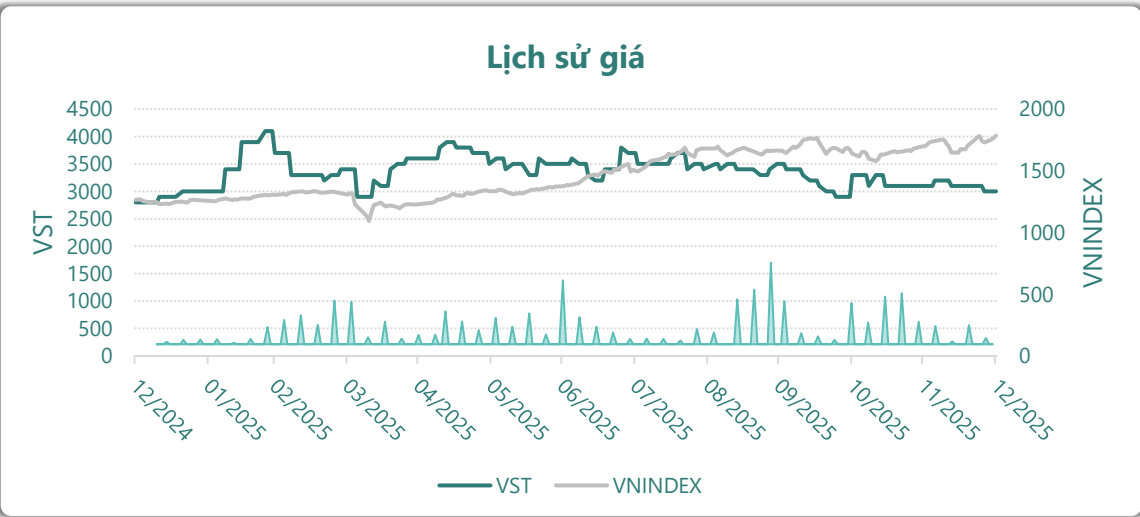
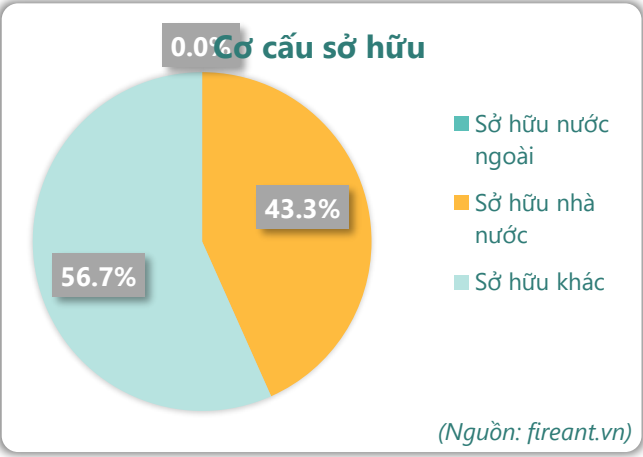
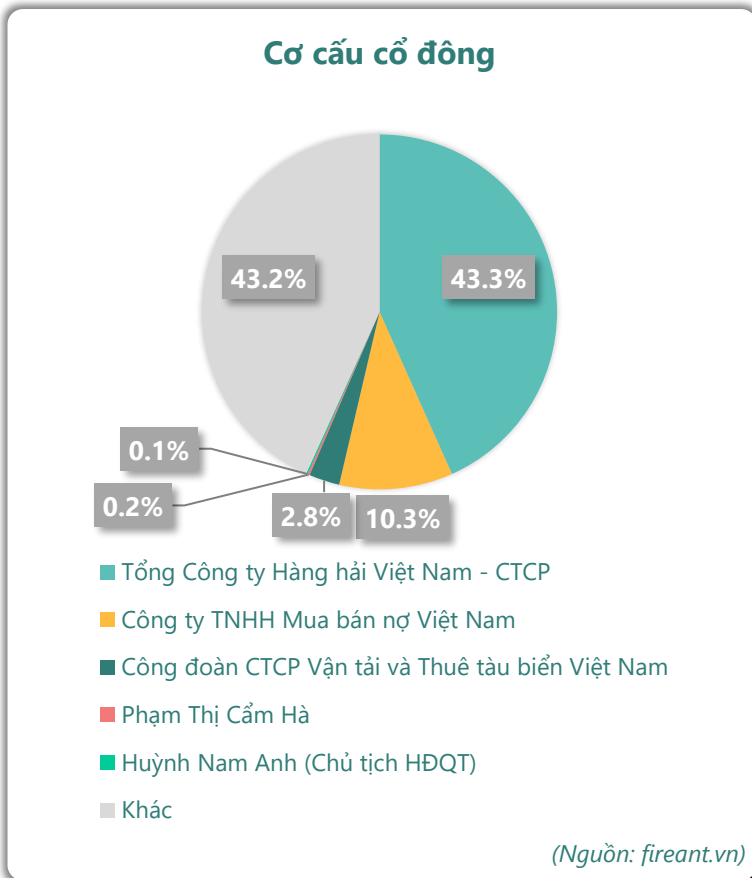
ROE 2025
-45.3%
YoY: +/-▼ 17.6%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	2,800 - 4,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	207
Số lượng CPLH (CP)	68,999,337
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,925
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.23
EPS	3,585
P/E	0.8

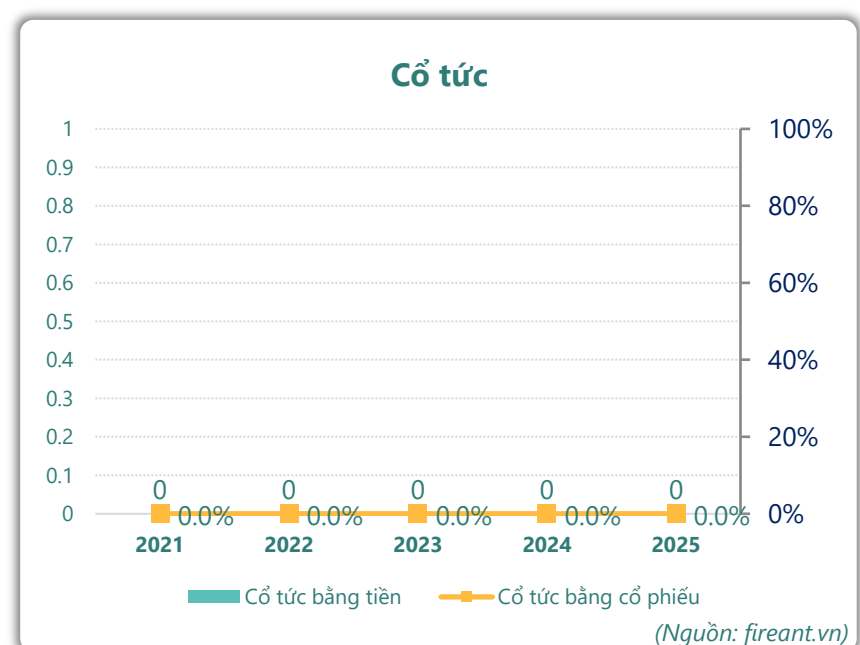
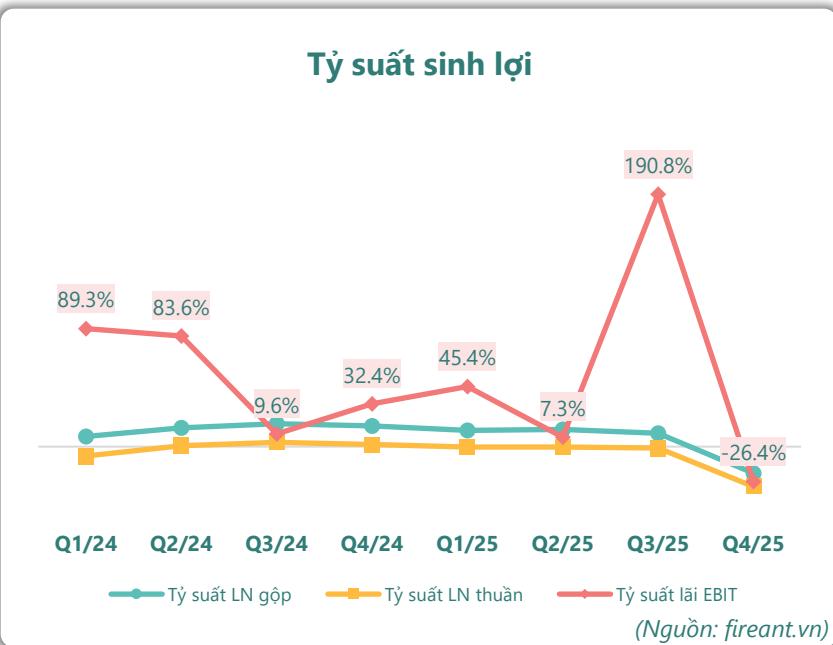
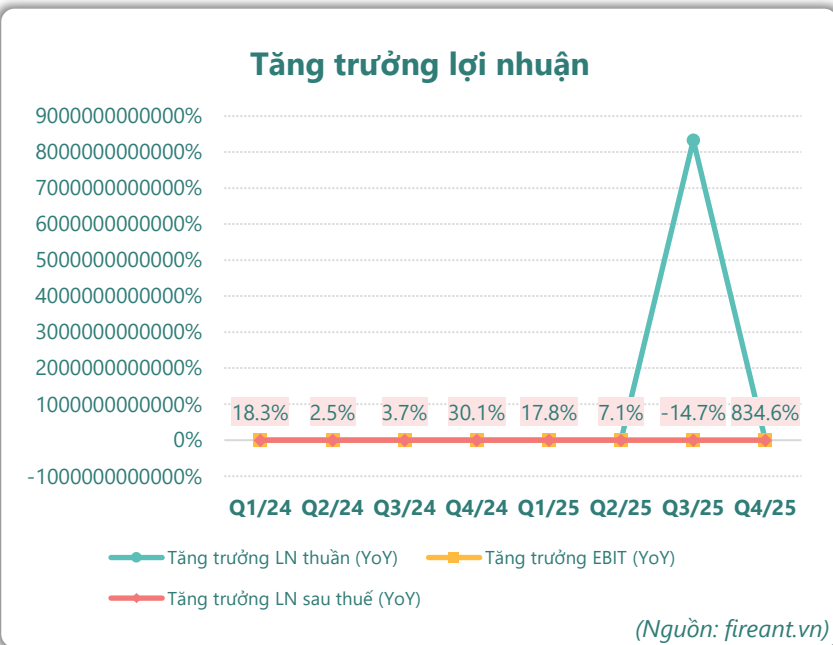
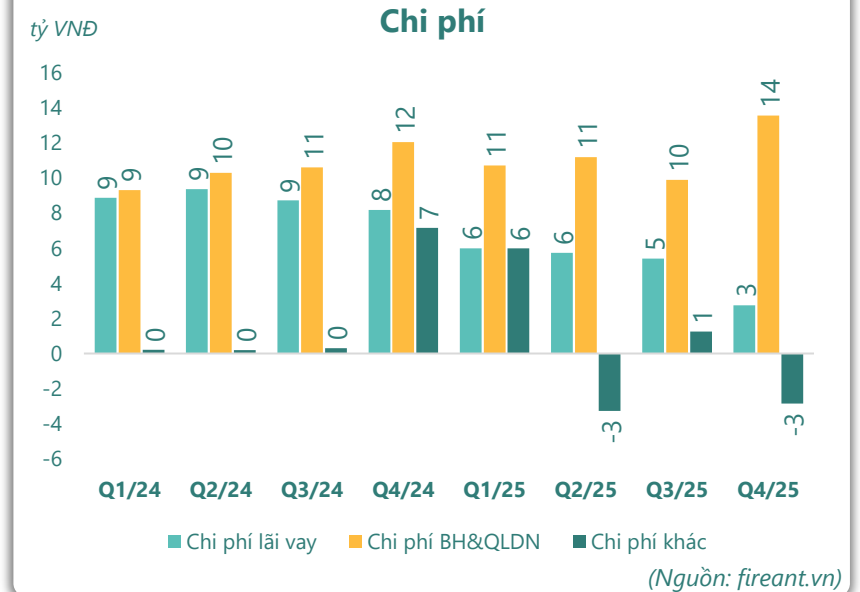
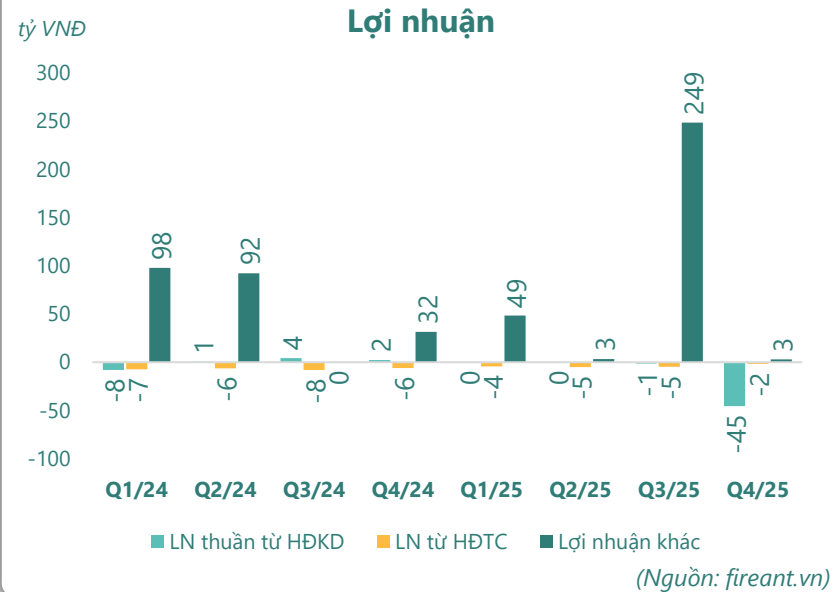
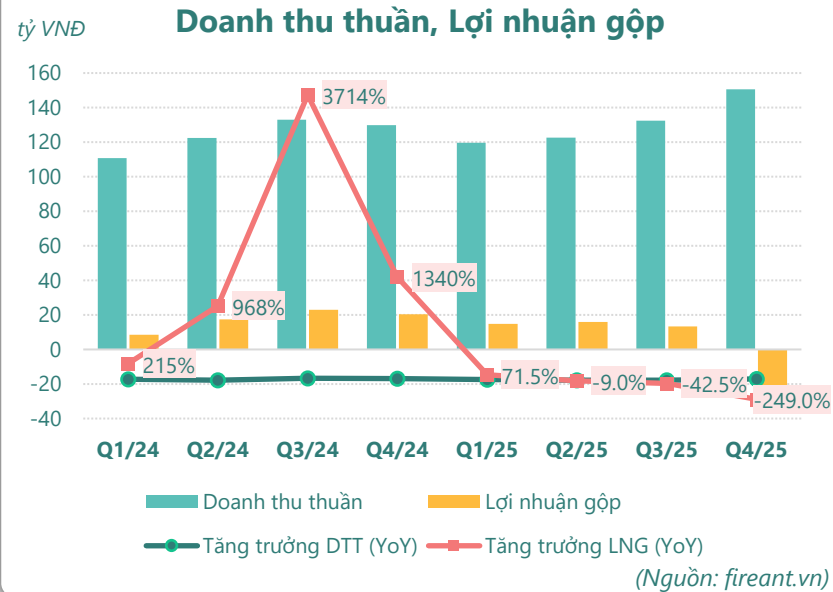
DT thuần 2025
525
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 29.0 5.9%

LN thuần 2025
-47.2
tỷ VNĐ
YoY: ▼46.6 -7324%

LN sau thuế 2025
247
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 29.0 13.5%



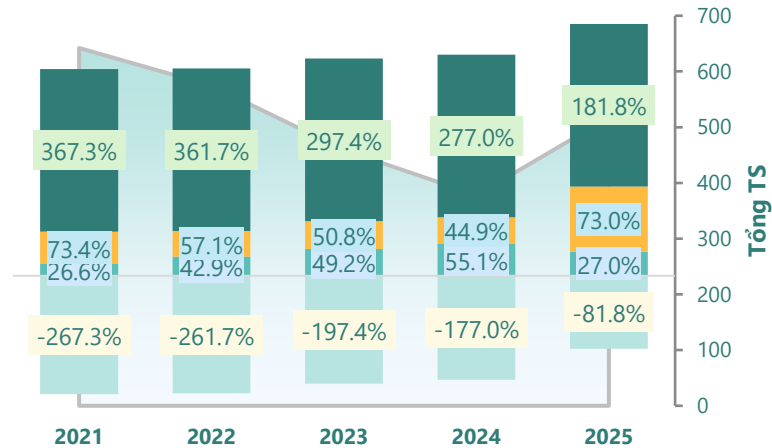
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

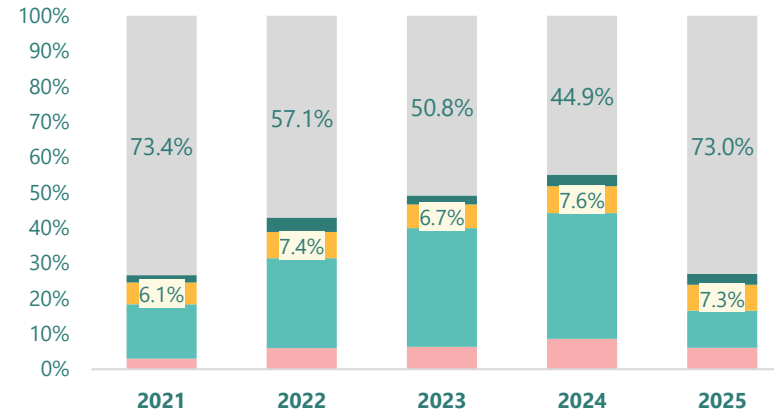
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

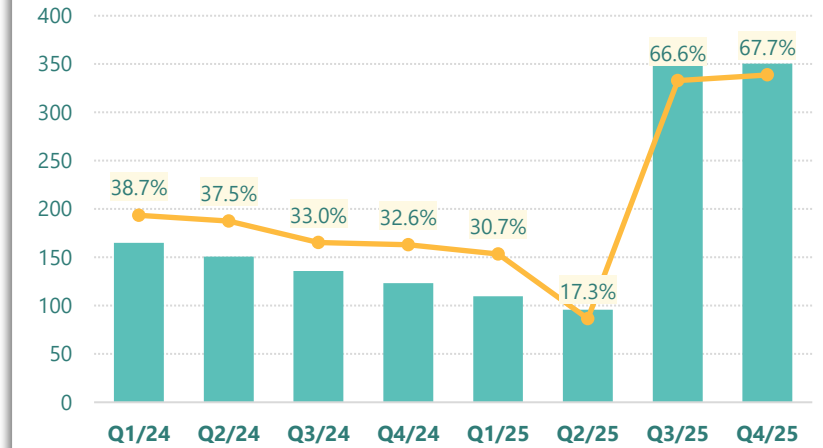


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

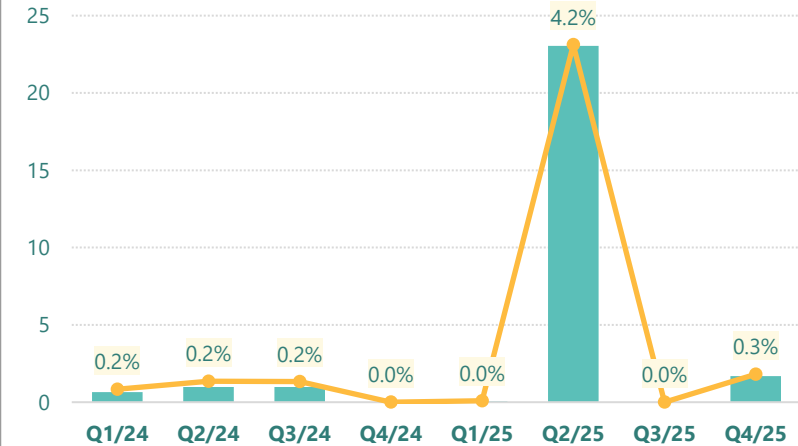


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

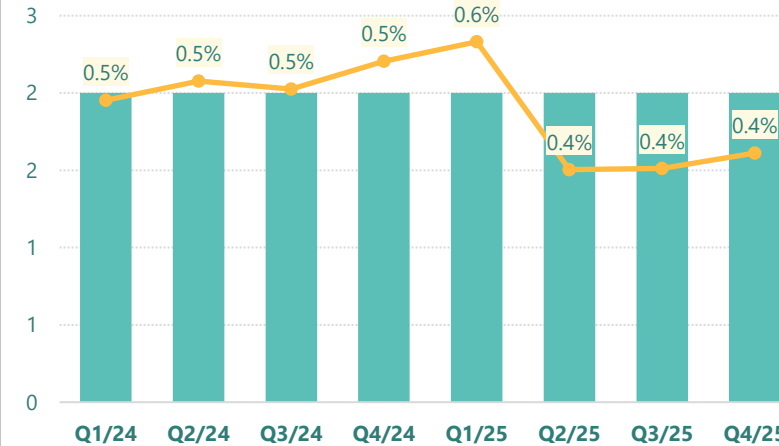


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

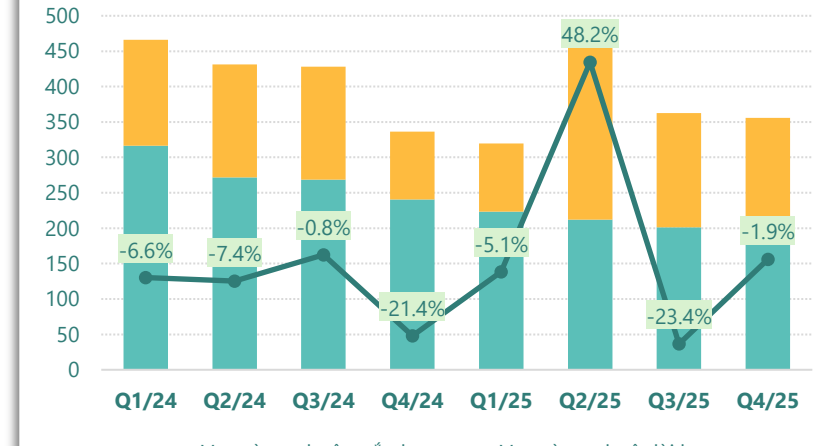


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

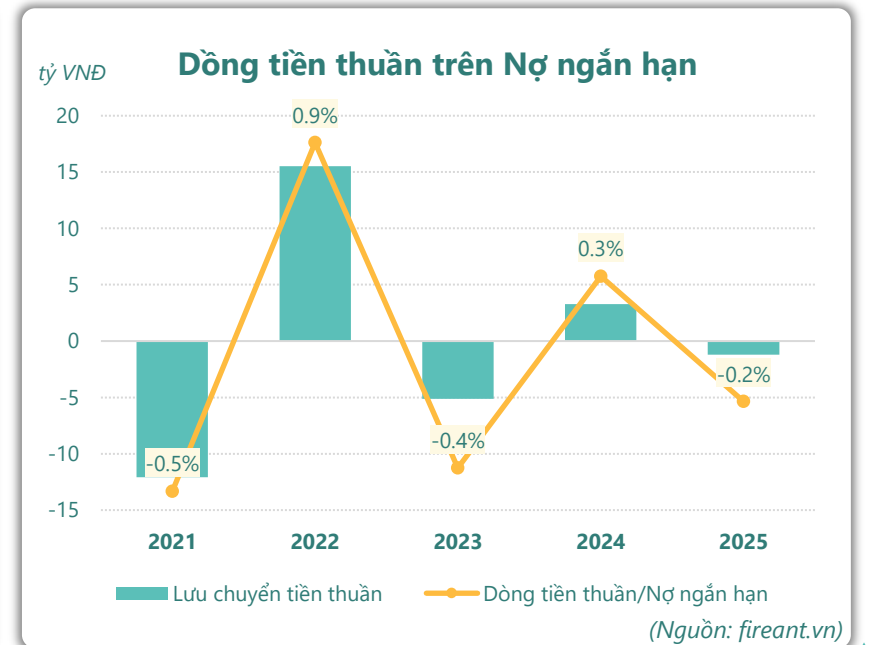
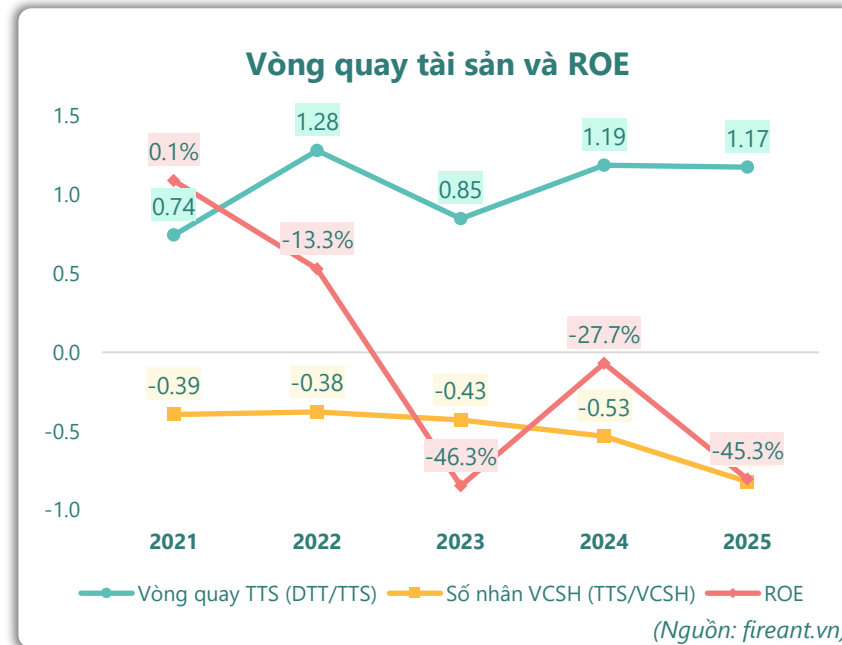
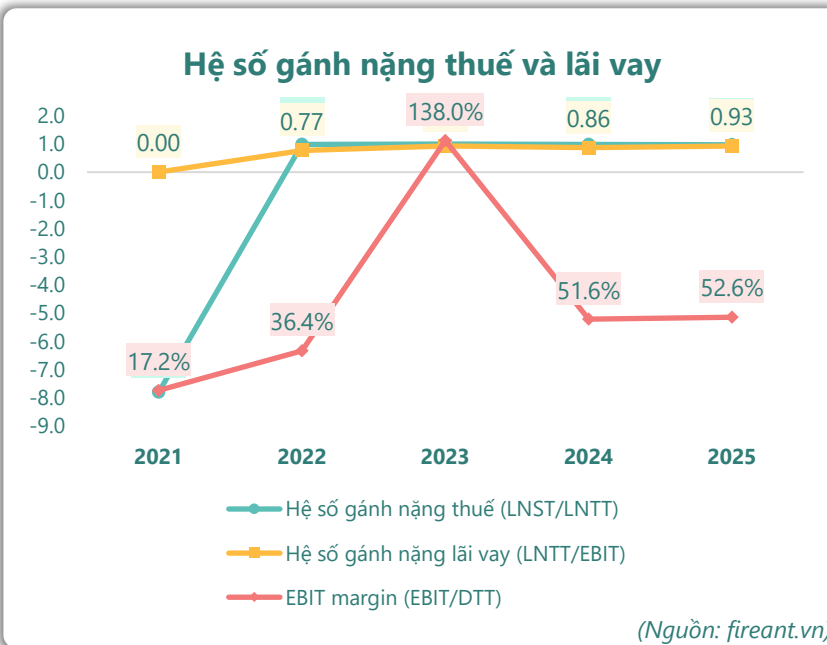
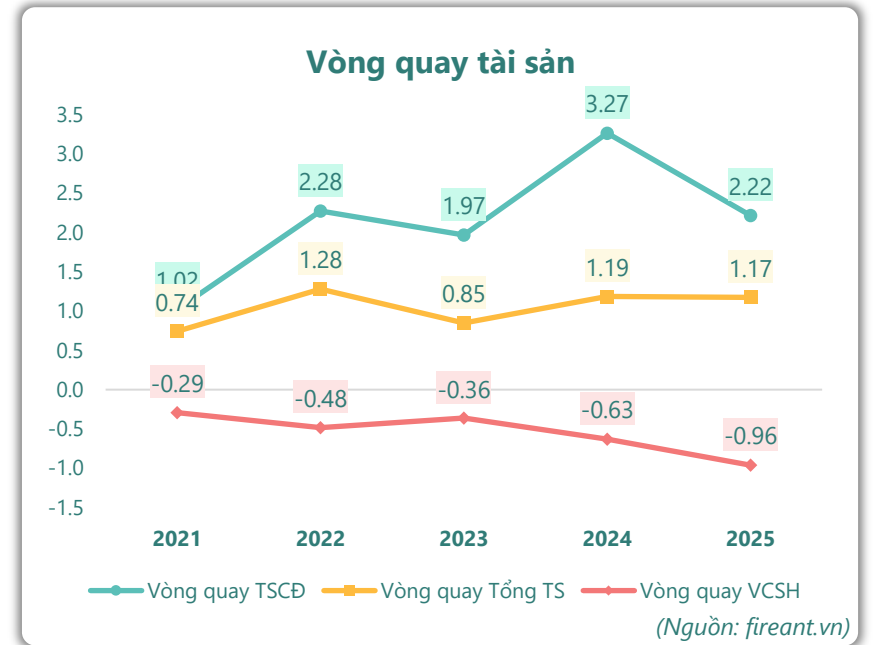
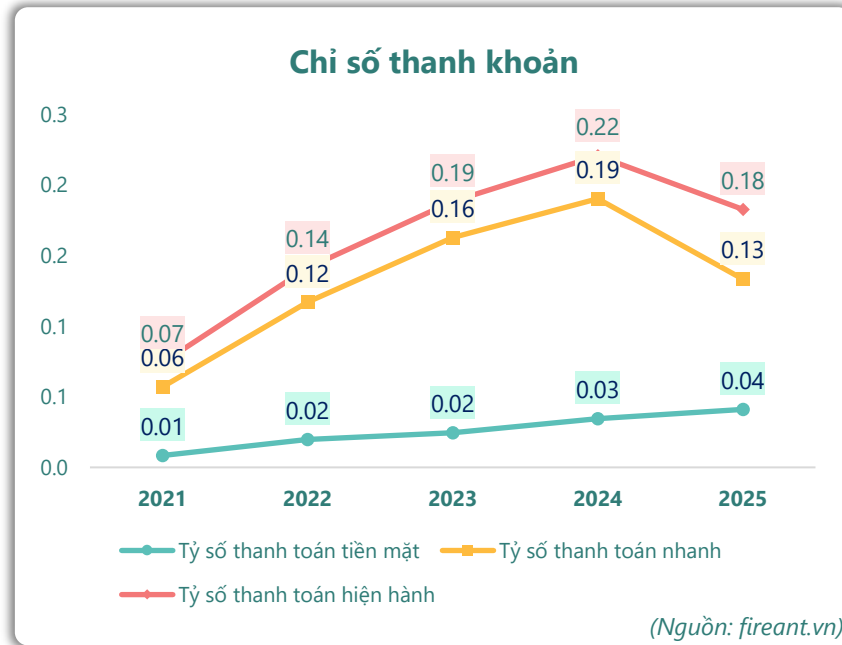
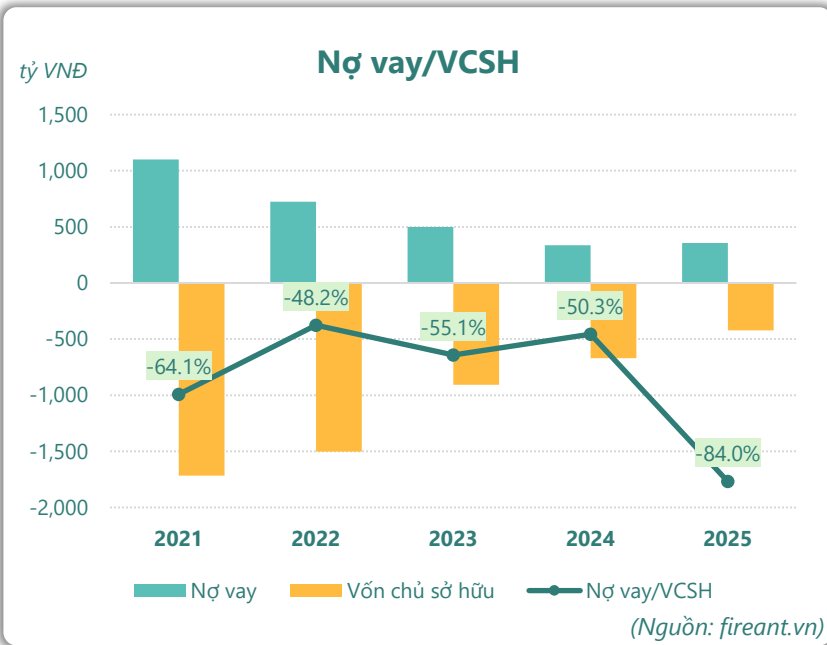


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	151	130	15.8%	525	496	5.9%
Giá vốn hàng bán	181	110	64.3%	512	427	19.9%
Lợi nhuận gộp	-30.2	20.3	-249%	13.6	69.4	-80.3%
Doanh thu HĐTC	2.02	3.26	-38.2%	6.55	11.2	-41.4%
Chi phí TC	3.67	9.22	-60.2%	22.0	38.9	-43.5%
Chi phí lãi vay	2.76	8.18	-66.3%	19.9	35.2	-43.4%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	2.35	1.48	58.5%	6.36	6.12	4.0%
Chi phí QLDN	11.2	10.6	5.8%	39.0	36.2	7.9%
LN thuần từ HĐKD	-45.4	2.27	-2102%	-47.2	-0.64	-7324%
Lợi nhuận khác	2.88	31.6	-90.9%	304	221	37.0%
LN trước thuế	-42.6	33.9	-226%	256	221	16.1%
Lợi nhuận sau thuế	-49.3	33.2	-248%	247	218	13.5%
LNST của CĐ cty mẹ	-49.3	33.2	-248%	247	218	13.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	18.2	53.2	48.2	-112	273	-14.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.25	22.0	0.74	-77.2	-237	-3.67
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.25	-71.6	-37.1	179	-14.9	-6.81
Tiền đầu kỳ	11.9	29.0	32.6	44.4	34.6	56.4
Lưu chuyển tiền thuần	17.2	3.46	11.8	-9.91	22.0	-25.1
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.08	0.13	0.03	0.07	-0.10	-0.02
Tiền cuối kỳ	29.0	32.6	44.4	34.6	56.4	31.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	517	378	36.9%
Tài sản ngắn hạn	139	208	-33.0%
Tiền và tương đương tiền	31.4	32.6	-3.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	54.5	135	-59.5%
Hàng tồn kho	37.8	28.7	31.6%
Tài sản ngắn hạn khác	15.9	12.4	28.2%
Tài sản dài hạn	378	170	123%
Phải thu dài hạn	23.4	23.3	0.6%
Tài sản cố định	350	123	185%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.69	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	2.00	2.00	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.26	21.3	-98.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	941	1,047	-10.2%
Nợ ngắn hạn	763	943	-19.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	211	241	-12.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	18.3	16.9	8.5%
Nợ dài hạn	178	104	70.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	144	96.0	50.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	-423	-669	36.8%
Vốn chủ sở hữu	-423	-669	36.8%
Vốn điều lệ	690	690	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

